

-(으)ㄹ 게 뻔하다

chắc chắn sẽ; rõ ràng là sẽ

Một dự đoán đầy tự tin, gần như luôn về điều không mong muốn. 뻔하다 nghĩa là rõ như ban ngày — bạn không cần đợi kết quả mới biết.

Cách kết hợp

Trường hợp	Dạng	Ví dụ
Kết thúc bằng nguyên âm	-ㄹ 게 뻔하다	실패하다 → 실패할 게 뻔하다
Kết thúc bằng phụ âm	-을 게 뻔하다	늦다 → 늦을 게 뻔하다
Kết thúc bằng ㄷ	không thêm gì	만들다 → 만들 게 뻔하다
Dạng đầy đủ	-(으)ㄹ 것이 뻔하다	실패할 것이 뻔하다
Về quá khứ	-았/었을 게 뻔하다	늦었을 게 뻔해요
So sánh cổ định	불 보듯 뻔하다	rõ như ban ngày

Khi nào dùng

Cách kết hợp theo quy tắc thông thường, với dạng rút gọn cho ㄹ 게 là dạng rút gọn của 것이, nên dạng đầy đủ -(으)ㄹ 것이 뻔하다 cũng đúng và trang trọng hơn một chút.

Dự đoán này đầy tự tin và thường là không mong muốn: 이대로 가면 실패할 게 뻔하다. Bạn không đoán mà tuyên bố kết quả là hiển nhiên.

Dạng quá khứ -았/었을 게 뻔하다 cũng hoạt động tương tự với việc đã qua: 또 늦었을 게 뻔해요.

Các trạng từ 안 봐도 và 뻔하다시피 thường củng cố nó, và 불 보듯 뻔하다 là một phép so sánh cổ định đáng biết.

Ví dụ trong câu

- 1 이대로 가면 실패할 게 뻔합니다.
Cử thế này thì chắc chắn sẽ thất bại.
- 2 안 봐도 또 늦었을 게 뻔해요.
Không cần xem cũng biết anh ta lại muộn rồi.
- 3 그렇게 말하면 오해할 게 뻔하다.
Nói như thế thì chắc chắn sẽ bị hiểu lầm.
- 4 두 사람이 부딪칠 것은 불 보듯 뻔했다.
Việc hai người sẽ xung đột là rõ như ban ngày.
- 5 서둘러 만들 게 뻔하니 품질은 기대하기 어렵다.
Họ chắc chắn sẽ làm vội, nên đừng mong chất lượng.
- 6 반대할 것이 뻔한데도 안건을 올렸다.
Anh ấy vẫn đưa ra đề xuất dù biết chắc sẽ bị phản đối.

So sánh với

- (으)나 마나**
Cảm giác gần nhau. 나 마나 nói có kiểm tra cũng chẳng biết thêm gì; 게 뻔하다 nêu thẳng kết quả.

보나 마나 늦을 거예요. (chẳng cần xem) / 늦을 게 뻔해요. (chắc chắn sẽ muộn)
- 기 십상이다**
십상이다 nói điều gì đó dễ xảy ra; 게 뻔하다 nói nó chắc chắn sẽ xảy ra. Khả năng so với chắc chắn.

오해하기 십상이다. (dễ bị hiểu lầm) / 오해할 게 뻔하다. (chắc chắn bị hiểu lầm)
- (으)ㄹ 소지가 있다**
Đầu thận trọng của cùng một thang. 소지가 있다 chỉ ghi nhận rằng điều kiện đã có; 게 뻔하다 khẳng định kết quả.

오해할 소지가 있습니다. (có nguy cơ) / 오해할 게 뻔합니다. (chắc chắn)

Lưu ý

- ✗ 서둘러 만들을 게 뻔하다.
○ 서둘러 만들 게 뻔하다.
Gốc từ kết thúc bằng ㄹ đã sẵn có ㄹ, giống như 만들 거예요 và 만들 뿐이다.
- ✗ 잘될 게 뻔하니 안심하세요.
○ 잘될 테니 안심하세요.
뻔하다 dự đoán điều không mong muốn. Với lời dự báo mang tính trấn an, -(으)ㄹ 테니 là tự nhiên.
- ✗ 어제 또 늦을 게 뻔했어요.
○ 어제 또 늦었을 게 뻔해요.
Với việc đã qua, quá khứ được đặt bên trong: -았/었을 게 뻔하다.